

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự toán chi tiết và bổ sung kinh phí xây dựng Đề án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 115/NĐ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021.*

*Căn cứ Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 11/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Chương trình phát triển hỗ trợ tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017-2025;*

*Căn cứ Chương trình số 212/CTr-UBND ngày 15/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Chương trình công tác năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề cương chi tiết Đề án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4050/STC-TCDN ngày 09 tháng 7 năm 2021 và Công văn số 3286/STC-TCDN ngày 11 tháng 6 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán chi tiết và bổ sung dự toán kinh phí xây dựng Đề án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với các nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán và nguồn kinh phí:

1.1. Tổng dự toán kinh phí: 555.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn) *(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

1.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021.

2. Tổ chức thực hiện:

2.1. Giao Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, nội dung, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành

2.2. Giao Sở Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục thông báo bổ sung dự toán cho Sở Công Thương để thực hiện theo đúng quy định.

2.2. Giao Kho bạc Nhà nước kiểm soát chặt chẽ, đúng quy định việc giải ngân của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật và quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Sở Tài chính, Sở Công Thương, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự toán chi tiết xây dựng Đề án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, CN (T641).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC**

**Dự toán kinh phí xây dựng: Đề án phát triển công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**  
(Kèm theo Quyết định số                    /QĐ-UBND ngày                    /7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT         | Nội dung                                                                                                              | Diễn giải                   | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|            | <b>Tổng cộng (làm tròn)</b>                                                                                           |                             | <b>555.000.000</b>   |                                                                             |
| <b>A</b>   | <b>Kinh phí lập Đề án</b>                                                                                             |                             | <b>528.916.018</b>   |                                                                             |
| <b>I</b>   | <b>Kinh phí nghiên cứu tổng quan</b>                                                                                  |                             | <b>12.292.500</b>    |                                                                             |
| 1          | Chi công xây dựng thuyết minh nhiệm vụ KH&CN                                                                          | 10 công x 1.490.000đ x 0,33 | 4.917.000            | Điểm d, Khoản 1, Điều 5, QĐ 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh |
| 2          | Chi công xây dựng báo cáo tổng quan vấn đề cần nghiên cứu                                                             | 15 công x 1.490.000đ x 0,33 | 7.375.500            |                                                                             |
| <b>II</b>  | <b>Đánh giá thực trạng</b>                                                                                            |                             | <b>19.668.000</b>    |                                                                             |
|            | Báo cáo đánh giá thực trạng ngành công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Thanh Hóa                                         | 40 công x 1.490.000đ x 0,33 | 19.668.000           |                                                                             |
| <b>III</b> | <b>Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu; xử lý số liệu, phân tích thông tin, tài liệu, dữ liệu 1500 doanh nghiệp</b> |                             | <b>424.655.318</b>   |                                                                             |
| 1          | Chi xây dựng phương án Điều tra thống kê và lập mẫu phiếu Điều tra thống kê                                           |                             | 1.750.000            | Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016                                     |
| -          | Xây dựng đề cương khảo sát                                                                                            |                             | 1.000.000            |                                                                             |

|   |                                                                                                  |                                                                                                                              |             |                                                                     |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|
| - | Lập mẫu phiếu khảo sát                                                                           |                                                                                                                              | 750.000     |                                                                     |
| 2 | Chi phí hội nghị, hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia về phương án điều tra, nội dung phiếu điều tra |                                                                                                                              | 23.600.000  |                                                                     |
| - | Chủ trì                                                                                          |                                                                                                                              | 500.000     | Khoản 5, Điều 5, QĐ 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh |
| - | Thư Ký                                                                                           |                                                                                                                              | 200.000     |                                                                     |
| - | Đại biểu                                                                                         | 95 người x 150.000đ/người                                                                                                    | 14.250.000  |                                                                     |
| - | Nước uống                                                                                        | 95 người x 40.000đ/người                                                                                                     | 3.800.000   |                                                                     |
| - | Thuê hội trường                                                                                  |                                                                                                                              | 2.000.000   |                                                                     |
| - | Phục vụ                                                                                          |                                                                                                                              |             |                                                                     |
| - | In ấn tài liệu                                                                                   | 95 bộ x 30.000đ/bộ                                                                                                           | 2.850.000   |                                                                     |
| 3 | Chi phí điều tra thu thập số liệu                                                                | Công điều tra 4 điều tra viên x 3 ngày/huyện x 27 huyện x Lương cơ bản vùng 4 là 1 người/ngày (3.070.000đ x 1,07) /22 ngày). | 48.377.618  | Khoản 5 và Khoản 9, Điều 3, Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 |
| 4 | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (Doanh nghiệp)                                              | 1.500 phiếu x 85.000đ/phiếu                                                                                                  | 127.500.000 | Tiết b Khoản 5, Điều 3, Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016     |
| 5 | Hỗ trợ phụ cấp lưu trú                                                                           | Công điều tra 4 điều tra viên x 3 ngày/huyện x 27 huyện x 200.000đ/ngày/điều tra viên                                        | 64.800.000  |                                                                     |

|           |                                                    |                                                                                       |                   |                                                                                       |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 6         | Hỗ trợ thuê chỗ ngủ                                | Công điều tra 4 điều tra viên x 3 ngày/huyện x 27 huyện x 300.000đ/ngày/điều tra viên | 97.200.000        |                                                                                       |
| 7         | Hỗ trợ xăng xe                                     | Công điều tra 4 điều tra viên x 27 huyện x 200.000đ/huyện/điều tra viên               | 21.600.000        |                                                                                       |
| 8         | Tổng hợp, xử lý số liệu, đánh giá kết quả điều tra | 3 công/huyện x 27 huyện x 1.490.000đ x 0,33                                           | 39.827.700        | Tiết d, Khoản 1, Điều 5, QĐ 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| <b>IV</b> | <b>Kinh phí mua bản đồ</b>                         |                                                                                       | <b>4.350.000</b>  |                                                                                       |
| 1         | Bản đồ hành chính cấp tỉnh                         | 1 cái x 300.000đ/cái                                                                  | 300.000           |                                                                                       |
| 2         | Bản đồ hành chính cấp huyện                        | 27 cái x 150.000đ/cái                                                                 | 4.050.000         |                                                                                       |
| <b>V</b>  | <b>Kinh phí xây dựng bản đồ</b>                    |                                                                                       | <b>2.950.200</b>  |                                                                                       |
| 1         | Bản đồ hiện trạng                                  | 3 công x (1.490.000 x 0,33) đồng/công                                                 | 1.475,100         | Tiết d, Khoản 1, Điều 5, QĐ 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 2         | Bản đồ quy hoạch                                   | 3 công x (1.490.000 x 0,33) đồng/công                                                 | 1.475.100         |                                                                                       |
| <b>VI</b> | <b>Chi phí khác</b>                                |                                                                                       | <b>65.000.000</b> |                                                                                       |
| 1         | Kinh phí thẩm định đề cương, dự toán               |                                                                                       |                   |                                                                                       |

|          |                                                                           |                             |            |                                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|
| 2        | Kinh phí gửi đề án xin ý kiến các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, TP   | 60 đơn vị x 400.000đ/đơn vị | 24.000.000 | Tiết a, Khoản 1, Điều 7, QĐ 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015       |
| 3        | In ấn tài liệu                                                            |                             | 10.000.000 |                                                                     |
| 4        | In phiếu điều tra                                                         | 1.500 phiếu x 10.000đ/phiếu | 15.000.000 |                                                                     |
| -        | In đề án, báo cáo tóm tắt đề án gửi xin ý kiến các đơn vị (Dự thảo lần 1) | 60 quyển x 100.000đ/quyển   | 6.000.000  |                                                                     |
| -        | In đề án, báo cáo tóm tắt đề án gửi xin ý kiến các đơn vị (Dự thảo lần 2) | 60 quyển x 100.000đ/quyển   | 6.000.000  |                                                                     |
| 5        | In đề án, báo cáo tóm tắt đề án Báo cáo UBND Tỉnh                         | 20 quyển x 100.000đ/quyển   | 2.000.000  |                                                                     |
| 6        | In đề án, báo cáo tóm tắt đề án Báo cáo Tỉnh ủy                           | 20 quyển x 100.000đ/quyển   | 2.000.000  |                                                                     |
| <b>B</b> | <b>Chi phí quản lý chung = A x 5%</b>                                     |                             | 26.445.801 | Khoản 8, Điều 5, QĐ 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh |